

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN - CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ SƠN TIẾN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:07 /NQ-HĐND

Sơn Tiến, ngày 30 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ SƠN TIẾN
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân xã Sơn Tiến tại Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 27/3/2026 về việc phê chuẩn Quyết toán ngân sách năm 2025, kèm theo báo cáo quyết toán; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2025 của xã Sơn Tiến, với số liệu tổng hợp như sau:

TT	Nội dung	Số tiền	Đơn vị tính
A	Thu NSNN trên địa bàn	36.823.280.654	đồng
1	Thu ngân sách trung ương hưởng	83.583.395	đồng
2	Thu ngân sách tỉnh hưởng	21.322.138.112	đồng
3	Thu ngân sách xã hưởng	15.417.459.147	đồng
B	Thu, chi ngân sách cấp xã		
I	Tổng thu ngân sách	179.459.112.598	đồng
1	Điều trên địa bàn đưa vào cân đối	15.417.459.147	đồng
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	151.863.624.490	đồng
3	Thu chuyên nguồn	12.178.028.961	đồng
II	Tổng chi ngân sách	178.995.115.927	đồng
1	Chi đầu tư phát triển	28.962.910.955	đồng
2	Chi thường xuyên	140.142.029.881	đồng
3	Chi chuyên nguồn	9.421.859.091	đồng
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	468.316.000	đồng
III	Kết dư ngân sách	463.996.671	đồng

(Chi tiết tại các phụ lục 03,04 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã:

- Thực hiện công khai quyết toán ngân sách theo quy định;
- Tăng cường công tác chỉ đạo, đôn đốc và nghiêm túc thực hiện các kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước trong lĩnh vực ngân sách, tiền và tài sản nhà nước.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã khóa XXI, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy xã (để b/c);
- TT HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Phòng GD số 3 - KBNN khu vực XII;
- Lưu: VT.



Trần Bình Thân

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ HƯỞNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Sơn Tiến)

DVT: Đồng.

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSX hưởng	Tổng thu NSNN	Thu NSX hưởng	Thu NSNN	NSX hưởng
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	124.199.000.000	105.767.000.000	201.249.244.105	179.459.112.598	162,0%	169,7%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	21.857.000.000	3.425.000.000	36.823.280.654	15.417.459.147	168,5%	450,1%
I	Thu nội địa	21.857.000.000	3.425.000.000	36.823.280.654	15.417.459.147	168,5%	450,1%
1	Thu từ khu vực DNNN	5.000.000		0	0	0,0%	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có VĐT nước ngoài						
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.020.000.000	299.000.000	2.023.341.769	857.909.018	198,4%	286,9%
-	Thuế giá trị gia tăng TNDN	1.018.000.000	298.000.000	2.019.141.769	855.809.018	198,3%	287,2%
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	2.000.000	1.000.000	4.200.000	2.100.000	210,0%	210,0%
-	Thuế Tài nguyên			0			
4	Lệ phí trước bạ	3.491.000.000	284.000.000	2.220.306.642	196.472.457	63,6%	69,2%
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0			
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			733.180	733.180		
7	Thuế thu nhập cá nhân	570.000.000		669.894.429		117,5%	
8	Thuế bảo vệ môi trường			0			
9	Phí, lệ phí	78.000.000	78.000.000	124.323.000	89.974.000	159,4%	115,4%
10	Tiền sử dụng đất	16.360.000.000	2.514.000.000	31.136.508.385	14.011.428.780	190,3%	557,3%
11	Tiền thuê đất, mặt nước	83.000.000		9.603.585	2.881.076	11,6%	
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			466.120.640	139.836.192		
13	Thu tại xã	145.000.000	145.000.000	51.425.000	51.425.000	35,5%	35,5%
-	Thu bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất			0			
-	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	145.000.000	145.000.000	51.425.000	51.425.000	35,5%	35,5%
-	Thu phạt			0			
-	Thu tịch thu			0			
-	Thu hồi các khoản chi năm trước			0			
-	Thu bán, cho thuê tài sản			0			
-	Thu khác ngân sách còn lại			0			
14	Thu khác ngân sách	105.000.000	105.000.000	121.024.024	66.799.444	115,3%	63,6%
II	Thu hoạt động XNK						
III	Thu viện trợ						
IV	Các khoản huy động, đóng góp						
1	Các khoản huy động đóng góp XD cơ sở hạ tầng						
2	Các khoản huy động đóng góp khác						
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	102.342.000.000	102.342.000.000	152.247.934.490	151.863.624.490	148,8%	148,4%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	102.342.000.000	102.342.000.000	151.863.624.490	151.863.624.490	148,4%	148,4%
1	Bổ sung cân đối	102.342.000.000	102.342.000.000	102.341.667.000	102.341.667.000	100,0%	100,0%
2	Bổ sung có mục tiêu			0	49.521.957.490		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên (KP năm 2024 chuyển sang)			384.310.000			
C	THU CHUYỂN NGUỒN			12.178.028.961	12.178.028.961		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH						

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Sơn Tiến)



DVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	So sánh (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND xã quyết định		UBND tỉnh giao	HĐND xã quyết định
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	105.767.000.000	105.767.000.000	169.104.940.836	159,88%	159,88%
I	Chi đầu tư phát triển	2.514.000.000	2.514.000.000	28.962.910.955	1152,06%	1152,06%
1	Chi chương trình, dự án theo lĩnh vực			28.962.910.955		
-	Chi quốc phòng					
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			524.393.000		
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			5.360.769.000		
-	Chi Khoa học và công nghệ					
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội					
-	Chi Y tế, dân số và gia đình					
-	Chi Văn hóa thông tin			564.099.000		
-	Chi Thể dục thể thao			102.140.000		
-	Chi Bảo vệ môi trường					
-	Chi phát thanh truyền hình thông tấn			540.616.000		
-	Chi các hoạt động kinh tế			14.516.550.955		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			7.354.343.000		
-	Chi đảm bảo xã hội					
-	Chi Bảo vệ môi trường					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN hoạt động công					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	102.622.000.000	102.622.000.000	140.142.029.881	136,56%	136,56%
1	Chi quốc phòng	1.128.000.000	1.128.000.000	1.593.066.400	141,23%	141,23%
-	Chi phụ cấp			289.466.400		
-	Chi hoạt động khác			1.303.600.000		
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	180.000.000	180.000.000	688.948.000	382,75%	382,75%
-	Đảm bảo an ninh địa phương			688.948.000		
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	63.959.000.000	63.959.000.000	61.998.586.923	96,93%	96,93%
-	Chi lương, phụ cấp, các khoản chi liên quan đến chính sách con người			53.869.991.698		
-	Các khoản chi hoạt động			8.128.595.225		
4	Chi Khoa học và công nghệ					
5	Chi Y tế, dân số và gia đình			53.352.000		
-	Hỗ trợ y tế thôn bản			53.352.000		
6	Chi Văn hóa thông tin	261.000.000	261.000.000	565.037.000	216,49%	216,49%
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	145.000.000	145.000.000	515.996.000	355,86%	355,86%
8	Chi Thể dục thể thao	140.000.000	140.000.000	284.853.510	203,47%	203,47%
9	Chi Bảo vệ môi trường	260.000.000	260.000.000	643.753.000	247,60%	247,60%
*10	Chi các hoạt động kinh tế	1.112.000.000	1.112.000.000	2.920.165.980	262,60%	262,60%
-	Chi giao thông vận tải			1.142.508.000		
-	Chi nông, lâm nghiệp và thủy lợi, thủy sản			1.777.657.980		
11	Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.893.000.000	28.893.000.000	57.407.873.648	198,69%	198,69%
11.1	Quản lý nhà nước			38.466.857.383		
-	Lương, các khoản phụ cấp			11.888.853.000		

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	So sánh (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND xã quyết định		UBND tỉnh giao	HĐND xã quyết định
-	Hoạt động thường xuyên khác (đã bao gồm chi trả tinh giảm biên chế)			26.578.004.383		
11.2	Đảng ủy			10.475.624.066		
-	Lương, các khoản phụ cấp			4.010.411.800		
-	Hoạt động thường xuyên khác (đã bao gồm chi trả tinh giảm biên chế)			6.465.212.266		
11.3	Khối Mặt trận, các Đoàn thể			8.243.448.699		
-	Lương, các khoản phụ cấp			4.836.311.600		
-	Hoạt động thường xuyên khác (đã bao gồm chi trả tinh giảm biên chế)			3.407.137.099		
11.4	Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp			221.943.500		
-	Chi phụ cấp bán chuyên trách			110.596.000		
-	Hoạt động thường xuyên khác			111.347.500		
12	Chi đảm bảo xã hội	6.305.000.000	6.305.000.000	13.470.397.420	213,65%	213,65%
-	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng			1.662.970.000		
-	Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội			691.141.000		
-	Chi trả đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khác			11.116.286.420		
13	Chi khác ngân sách	239.000.000	239.000.000			
III	Chi dự phòng	631.000.000	631.000.000			
B	CHI CHUYỂN NGUỒN			9.421.859.091		
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			468.316.000		
D	CÁC NỘI DUNG CHI KHÁC					
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	105.767.000.000	105.767.000.000	178.995.115.927	169,2%	169,2%